

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTQ)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy phép thành lập
và hoạt động**

Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012
Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012
Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013
Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014
Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014
Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Brook Colin Taylor	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Ho An T (Andy Ho)	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2017)
Ông Phạm Phú Trường	Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2017)
Ông Don Di Lam	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Brook Colin Taylor	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	(miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2017)

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth) là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth) (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) (Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

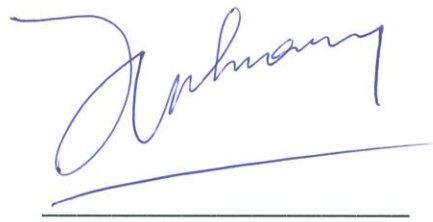
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6994
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong thuyết minh 3.1 cho báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B01 – CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		92.436.847.042	36.673.251.621
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	27.130.989.685	7.618.229.423
111	Tiền		17.130.989.685	7.615.229.423
112	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	3.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		16.004.000.000	19.890.937.769
121	Chứng khoán kinh doanh	5.2(a)	4.000.000	19.890.937.769
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2(b)	16.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		46.614.566.632	8.945.622.382
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		10.900.500	18.067.094
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		143.566.117	285.693.004
134	Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	5.3	44.855.913.852	7.505.491.859
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	1.604.186.163	1.136.370.425
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.687.290.725	218.462.047
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.687.290.725	218.462.047
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		697.679.567	316.008.973
220	Tài sản cố định		466.357.967	160.428.973
221	Tài sản cố định hữu hình	5.5(a)	226.812.604	139.026.215
222	Nguyên giá		1.122.676.713	906.824.168
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(895.864.109)	(767.797.953)
227	Tài sản cố định vô hình	5.5(b)	239.545.363	21.402.758
228	Nguyên giá		466.013.464	156.735.376
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(226.468.101)	(135.332.618)
260	Tài sản dài hạn khác		231.321.600	155.580.000
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		75.741.600	-
268	Tài sản dài hạn khác		155.580.000	155.580.000
270	TỔNG TÀI SẢN		93.134.526.609	36.989.260.594

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B01 – CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		27.442.721.834	4.438.750.006
310	Nợ ngắn hạn		27.064.013.834	4.158.726.256
312	Người mua trả tiền trước		1.072.419.397	1.600.000.000
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	5.6	11.006.612.563	599.970.379
314	Phải trả người lao động		108.607.000	-
315	Chi phí phải trả	5.7	6.147.414.010	1.747.011.790
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.8	7.722.220.579	163.910.754
328	Doanh thu chưa thực hiện		1.006.740.285	47.833.333
330	Nợ dài hạn		378.708.000	280.023.750
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		378.708.000	280.023.750
400	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		65.691.804.775	32.550.510.588
410	Nguồn vốn chủ sở hữu		65.691.804.775	32.550.510.588
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.10	62.000.000.000	62.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính		596.143.689	-
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		596.143.689	-
420	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối		2.499.517.397	(29.449.489.412)
420a	- Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước		(29.449.489.412)	(33.795.575.672)
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		31.949.006.809	4.346.086.260
440	TỔNG NGUỒN VỐN		93.134.526.609	36.989.260.594

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	2016
005	Ngoại tệ	
	Đô la Mỹ (“USD”)	
	200.866	179.267
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác bằng đồng Việt Nam (“VND”)	
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	
	108.973.125.520	14.578.022.519
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	
	161.562.272.541	3.776.337.768
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bằng VND	
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	
	515.678.081.793	198.038.365.361
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	
	17.234.328.008.927	1.220.115.003.629
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác bằng VND	
	-	1.600.000.000
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác bằng VND	
	20.216.510.609	1.423.708.567


Nguyễn Xuân Châu
Người lập/Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2017 VND	2016 VND	
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.11	148.441.692.892	38.352.348.604
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		148.441.692.892	38.352.348.604
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.12	(88.420.083.887)	(27.335.275.270)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		60.021.609.005	11.017.073.334
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.13	1.098.819.109	1.225.569.289
22	Chi phí tài chính		(170.022.245)	(17.940.522)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.14	(24.595.064.836)	(7.862.873.341)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.355.341.033	4.361.828.760
31	Thu nhập khác		15.000.000	1.250.000
32	Chi phí khác		(324.070.000)	(16.992.500)
40	Lỗ thuần khác		(309.070.000)	(15.742.500)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")		36.046.271.033	4.346.086.260
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.15	(2.980.718.446)	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.15	75.741.600	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		33.141.294.187	4.346.086.260



Nguyễn Xuân Châu
Người lập/Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

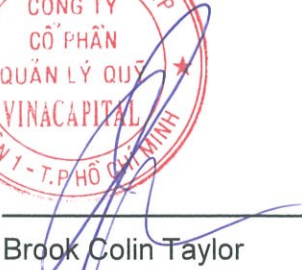
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		109.145.201.005	35.492.402.487
2	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(45.108.318.979)	(21.073.388.464)
3	Tiền chi trả cho người lao động		(50.250.562.156)	(11.783.494.963)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.529.463.313	102.960.146
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.532.246.882)	(1.821.447.122)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.783.536.301	917.032.084
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(525.130.633)	-
25	Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		(40.677.000.000)	(59.990.012.837)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		44.563.937.769	43.838.238.308
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		1.316.403.719	599.681.824
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.678.210.855	(15.552.092.705)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		19.461.747.156	(14.635.060.621)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5.1	7.618.229.423	22.253.290.044
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		51.013.106	
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5.1	27.130.989.685	7.618.229.423


Nguyễn Xuân Châu
Người lập/Kế toán trưởng




Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 3 năm 2018


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

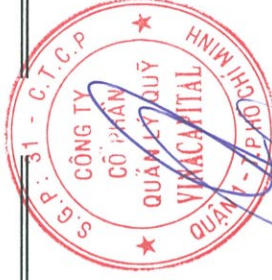
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)


Mẫu số B05 – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	62.000.000.000	-	-	(33.795.575.672)	28.204.424.328
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.346.086.260	4.346.086.260
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	62.000.000.000	-	-	(29.449.489.412)	32.550.510.588
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	33.141.294.187	33.141.294.187
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 4.16)	-	596.143.689	596.143.689	(1.192.287.378)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	62.000.000.000	596.143.689	596.143.689	2.499.517.397	65.691.804.775


Nguyễn Xuân Châu
Người lập/Kế toán trưởng




Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth) (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm. Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 108 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 25 nhân viên).

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth và quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường.

	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2014	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017
Vốn điều lệ	683.710.409.972 đồng	367.989.096.253 đồng	79.363.078.838 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	747.274.778.116 đồng	486.712.639.216 đồng	97.439.820.348 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	182.833.523.658 đồng	229.023.991.878 đồng	

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và các báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Người đại diện theo pháp luật đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định (“TSCĐ”) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phần mềm vi tính	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.10 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ bao gồm phí quản lý và phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được hưởng. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và phí thưởng

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thưởng hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong năm.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác

4.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.17 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2015/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015, hằng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

4.18 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017	2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	83.289.350	125.161.378
Tiền gửi ngân hàng	17.047.700.335	7.490.068.045
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	3.000.000
	<u>27.130.989.685</u>	<u>7.618.229.423</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH HD Saison phát hành	4.000.000	-	19.389.937.769	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	-	-	501.000.000	-
	<u>4.000.000</u>	<u>-</u>	<u>19.890.937.769</u>	<u>-</u>

Các chứng chỉ tiền gửi trên có thời hạn đáo hạn trong vòng sáu tháng kể từ ngày báo cáo. Các chứng chỉ tiền gửi mà Công ty sở hữu là các chứng chỉ tiền gửi không được niêm yết và không có một thị trường năng động cho việc mua bán chúng. Giá trị ghi sổ của các chứng chỉ tiền gửi xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	-	-	-

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian còn lại dưới 12 tháng với lãi suất là 5.5%/năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	2017 VND	2016 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 7(b))	2.493.200.484	2.590.000.000
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	39.122.042.200	4.215.860.487
- Bên thứ ba	20.188.650.686	830.768.976
- Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	18.933.391.514	3.385.091.511
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 7(b))	3.240.671.168	699.631.372
	<u>44.855.913.852</u>	<u>7.505.491.859</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 7(a))		
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt	568.489.129	-
Các khoản chi hộ	464.852.239	-
Bên thứ ba		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	38.805.556	486.650.833
Tạm ứng cho nhân viên	504.218.113	8.000.001
Ký quỹ	4.000.000	48.780.000
Phải thu khác	23.821.126	592.939.591
	<u>1.604.186.163</u>	<u>1.136.370.425</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

**Thiết bị văn phòng
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

906.824.168

Mua trong năm

215.852.545

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

1.122.676.713

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

767.797.953

Khấu hao trong năm

128.066.156

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

895.864.109

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

139.026.215

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

226.812.604

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 703.837.278 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 366.452.450 đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	68.717.376	88.018.000	156.735.376
Mua trong năm	-	309.278.088	309.278.088
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>68.717.376</u>	<u>397.296.088</u>	<u>466.013.464</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	68.717.376	66.615.242	135.332.618
Khấu hao trong năm	-	91.135.483	91.135.483
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>68.717.376</u>	<u>157.750.725</u>	<u>226.468.101</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	21.402.758	21.402.758
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>-</u>	<u>239.545.363</u>	<u>239.545.363</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 156.735.376 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 68.717.376 đồng).

5.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân	515.220.379	11.765.408.682	(5.277.273.421)	7.003.355.640
Thuế nhà thầu	84.750.000	-	(84.750.000)	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	965.088.095	(409.942.497)	555.145.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 5.15)	-	2.980.718.446	-	2.980.718.446
Thuế khác	-	903.603.843	(436.210.964)	467.392.879
	<u>599.970.379</u>	<u>16.614.819.066</u>	<u>(6.208.176.882)</u>	<u>11.006.612.563</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.7 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí lương tháng thứ 13	3.758.629.496	650.726.333
Hoa hồng	2.236.784.514	987.440.457
Chi phí tư vấn phải trả	152.000.000	108.845.000
	<u>6.147.414.010</u>	<u>1.747.011.790</u>

5.8 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2017	2016
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	7.524.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn phải nộp	138.901.289	163.910.754
Phải trả khác	59.319.290	-
	<u>7.722.220.579</u>	<u>163.910.754</u>

5.9 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

	2017	2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	75.741.600	-
	<u>75.741.600</u>	<u>-</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.9 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 5.15)	75.741.600	-
Số dư cuối năm	<u>75.741.600</u>	<u>-</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	2017 VND	2016 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>75.741.600</u>	<u>-</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2012	Chưa quyết toán	11.675.677.278	(11.675.677.278)	-
2014	Chưa quyết toán	11.839.080.854	(11.839.080.854)	-
2015	Chưa quyết toán	<u>3.895.091.674</u>	<u>(3.895.091.674)</u>	<u>-</u>

Trong năm 2017, Công ty đã chuyển toàn bộ số lỗ từ các năm 2012, 2014 và 2015 để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm nay.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.10 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	2016
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	6.200.000	6.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	6.200.000	6.200.000

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm (2016: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn cổ phần VND
VinaCapital Corporate Finance Ltd	3.038.000	49	30.380.000.000
Asia Investment & Finance Ltd	2.666.000	43	26.660.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd.	496.000	8	4.960.000.000
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>	<u>62.000.000.000</u>

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn cổ phần VND
VinaCapital Corporate Finance Ltd	3.038.000	49	30.380.000.000
Ông Phạm Phú Trường	2.666.000	43	26.660.000.000
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Như	496.000	8	4.960.000.000
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>	<u>62.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.11 DOANH THU

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:		
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	74.612.198.487	12.162.407.158
- Bên thứ ba	31.889.148.118	2.375.406.653
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	13.102.716.166	3.614.932.622
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:		
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	19.849.400.011	15.540.000.000
- Bên thứ ba	149.333.333	367.474.865
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	8.838.896.777	4.292.127.306
	<u>148.441.692.892</u>	<u>38.352.348.604</u>

5.12 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	47.366.455.478	8.707.927.480
Chi phí hoa hồng	27.291.781.206	7.685.982.578
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 7(a))	10.260.000.000	7.997.629.000
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	1.503.852.553	978.851.007
Chi phí quảng cáo	1.494.517.752	968.189.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.329.402	129.015.060
Các chi phí khác	343.147.496	867.681.141
	<u>88.420.083.887</u>	<u>27.335.275.270</u>

5.13 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	868.558.442	1.085.469.643
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	170.650.412	69.704.756
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	51.013.106	70.394.890
Các doanh thu tài chính khác	8.597.149	-
	<u>1.098.819.109</u>	<u>1.225.569.289</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	17.392.826.349	4.736.930.849
Chi phí tiện ích văn phòng	1.518.787.651	623.537.231
Chi phí đi lại	1.258.320.757	694.563.334
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.228.127.876	535.764.247
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	552.207.914	532.474.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.872.237	70.181.500
Chi phí khác	2.585.922.052	669.421.657
	<u>24.595.064.836</u>	<u>7.862.873.341</u>

5.15 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.046.271.033	4.346.086.260
Thuế tính ở thuế suất hiện hành 20%	7.209.254.206	869.217.252
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	135.390.778	63.111.281
Thu nhập không chịu thuế	(10.202.621)	(14.078.978)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(4.429.465.517)	(918.249.555)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>2.904.976.846</u>	<u>-</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	2.980.718.446	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(75.741.600)	-
	<u>2.904.976.846</u>	<u>-</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Người đại diện theo pháp luật xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính của Công ty.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin Người đại diện theo pháp luật nhận được.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh sẽ hết hạn trong vòng sáu tháng.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ USD:

Rủi ro tỷ giá từ USD của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	200.866	179.267	4.545.600.748	4.060.395.059
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	949.597	69.147	21.488.732.075	1.566.170.037
Mức độ rủi ro ngoại tệ	1.150.462,93	248.414	26.034.332.823	5.626.565.096

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nếu đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 5% (31 tháng 12 năm 2016: 3%) so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ thấp hơn/cao hơn 492.278.639 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 168.796.953 đồng) chủ yếu là do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(iii) Rủi ro giá

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi mà các chứng chỉ này không bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

Người đại diện theo pháp luật liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác với số tiền là 13.869.634.589 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.910.922.544 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện theo nguyên tắc giao dịch song phẳng ngang giá tại ngày định giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.130.989.685	7.618.229.423	27.130.989.685	7.618.229.423
Chứng khoán kinh doanh	4.000.000	19.890.937.769	4.000.000	19.890.937.769
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	44.866.814.352	7.523.558.953	44.866.814.352	7.523.558.953
	88.001.804.037	35.032.726.145	88.001.804.037	35.032.726.145
Nợ tài chính phải trả				
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.147.414.010	1.747.011.790	6.147.414.010	1.747.011.790
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.583.319.290	-	7.583.319.290	-
	13.730.733.300	1.747.011.790	13.730.733.300	1.747.011.790

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ
VinaCapital Group	Công ty mẹ tối hậu
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	Quỹ do Công ty quản lý
VinaCapital Investment Management Ltd	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Asia Investment & Finance Ltd.	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaLand Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Corporate Finance Ltd	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017	2016
	VND	VND
(i) Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.11)		
VinaCapital Investment Management Ltd.	19.849.400.011	15.540.000.000
(ii) Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.11)		
VinaCapital Investment Management Ltd.	59.360.234.240	-
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	15.251.964.247	9.855.966.105
Asia Investment & Finance Ltd.	-	2.306.441.053
	<u>74.612.198.487</u>	<u>12.162.407.158</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017	2016
	VND	VND
(iii) Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.11)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	2.252.825.434	2.591.921.356
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	6.581.171.343	1.700.205.950
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	4.900.000	-
	<u>8.838.896.777</u>	<u>4.292.127.306</u>
(iv) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.11)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	4.838.277.419	1.554.778.455
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	7.237.663.259	2.060.154.167
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	1.026.775.488	-
	<u>13.102.716.166</u>	<u>3.614.932.622</u>
(v) Chi phí Công ty trả hộ		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	341.696.454	-
Văn phòng đại diện VinaCapital Corporate Finance Ltd	100.320.000	-
Vinaland Limited	22.835.785	-
	<u>464.852.239</u>	<u>-</u>
(vi) Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.12)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	10.260.000.000	7.997.629.000
	<u>10.260.000.000</u>	<u>7.997.629.000</u>
(vii) Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật		
Lương và các quyền lợi gộp khác	12.501.386.130	2.729.212.500
	<u>12.501.386.130</u>	<u>2.729.212.500</u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2017	2016
	VND	VND
<i>Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.3)</i>		
<i>Phải thu hoạt động tư vấn từ:</i>		
VinaCapital Investment Management Ltd.	2.493.200.484	2.590.000.000
<i>Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ:</i>		
VinaCapital Investment Management Ltd.	13.633.419.490	9.855.966.105
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	5.299.972.024	2.457.858.635
Asia Investment & Finance Ltd.	-	927.232.876
<i>Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán từ:</i>		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	2.008.015.271	341.544.892
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	1.088.508.080	358.086.480
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	144.147.817	-
	<u>24.667.263.166</u>	<u>16.530.688.988</u>

Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.8)

Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	7.524.000.000	-
	<u>7.524.000.000</u>	<u>-</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.4)

Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	341.696.454	-
Văn phòng đại diện VinaCapital Corporate Finance Ltd.	100.320.000	-
VinaLand Limited	22.835.785	-
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt	568.489.129	-
	<u>1.033.341.368</u>	<u>-</u>

8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	1.798.345.776	1.530.672.000
Từ 1 đến 5 năm	1.369.390.577	2.678.676.000
	<u>3.167.736.353</u>	<u>4.209.348.000</u>

9 SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2018, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu là VinaCapital Investment Management Ltd. để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 62 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng. Tại ngày của báo cáo tài chính này, việc chào bán cổ phiếu này chưa được hoàn tất.

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2018.



Nguyễn Xuân Châu
Người lập/Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật